

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN PHÚ THỌ**

# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** **TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

**NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

*(Ban hành theo quyết định số 362/QĐ-CDPT ngày 10 tháng 7 năm 2023 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)*

**Năm 2023**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số 362/QĐ-CDPT ngày 10 tháng 7 năm 2023 của

Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)

**Tên ngành, nghề:** Kế toán doanh nghiệp

**Mã ngành, nghề:** 5340302

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân lực nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp có đủ kiến thức, kỹ năng hành nghề và khả năng tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp, bao gồm: tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán, hệ thống báo cáo kế toán tài chính, báo cáo thuế. Đồng thời, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp; có khả năng sáng tạo thích ứng với môi trường làm việc tại các doanh nghiệp, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả; có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên các trình độ cao hơn.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### - Kiến thức:

+ Trình bày được kiến thức về pháp luật, kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;

+ Trình bày được các quy định về kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;

+ Mô tả được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán.

##### - Kỹ năng:

+ Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

+ Vận dụng được tin học, ngoại ngữ vào thực hiện nghiệp vụ kế toán;

+ Vận dụng được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;

+ Sử dụng được phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp;

+ Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;

+ Cung cấp được một số thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

+ Lập được kế hoạch tài chính doanh nghiệp;

+ Sử dụng được các kỹ năng mềm trong hoạt động quản trị doanh nghiệp cũng như các công việc khác;

+ Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng thành thạo 1 đến 2 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;

+ Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

+ Thích ứng được với sự thay đổi trong thời kỳ công nghệ 4.0.

- *Chính trị, pháp luật:*

+ Xác định được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trình bày được đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

- *Thể chất, quốc phòng:*

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Xác định được một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, đèn kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp để thực hiện tốt các nhiệm vụ của nghề kế toán doanh nghiệp

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;

+ Khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

+ Cập nhật được các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

- Kế toán vốn bằng tiền;

- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;

- Kế toán tài sản cố định;

- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;

- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;

- Kế toán chi phí tính giá thành;

- Kế toán tổng hợp.

- Thủ quỹ;

- Thu ngân;

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 31

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 130 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 225 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2145 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 977 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1423 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

| Mã<br>MH/<br>MD | Tên môn học, mô đun                        | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                    |             |
|-----------------|--------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|----------------------------------------------------|-------------|
|                 |                                            |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                    |             |
|                 |                                            |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thí nghiệm/<br>bài tập/<br>thảo luận | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   | <b>17</b>        | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>                                         | <b>13</b>   |
| MH 01           | Chính trị                                  | 2                | 30                      | 15           | 13                                                 | 2           |
| MH 02           | Pháp luật                                  | 1                | 15                      | 9            | 5                                                  | 1           |
| MH 03           | Giáo dục thể chất                          | 2                | 30                      | 4            | 24                                                 | 2           |
| MH 04           | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | 3                | 45                      | 21           | 21                                                 | 3           |
| MH 05           | Tin học                                    | 3                | 45                      | 15           | 29                                                 | 1           |
| MH 06           | Tiếng Anh                                  | 6                | 90                      | 30           | 56                                                 | 4           |
| <b>II</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> | <b>113</b>       | <b>2145</b>             | <b>883</b>   | <b>1149</b>                                        | <b>113</b>  |
| <b>II.1</b>     | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>               | <b>41</b>        | <b>615</b>              | <b>393</b>   | <b>181</b>                                         | <b>41</b>   |
| MH 07           | Toán                                       | 6                | 90                      | 84           |                                                    | 6           |
| MH 08           | Lý                                         | 4                | 60                      | 56           |                                                    | 4           |
| MH 09           | Kỹ năng mềm                                | 2                | 30                      | 18           | 10                                                 | 2           |
| MH 10           | Khởi sự doanh nghiệp                       | 2                | 30                      | 18           | 10                                                 | 2           |
| MH 11           | Kinh tế chính trị                          | 4                | 60                      | 40           | 16                                                 | 4           |
| MH 12           | Luật kinh tế                               | 2                | 30                      | 20           | 8                                                  | 2           |
| MH 13           | Kinh tế vi mô                              | 4                | 60                      | 40           | 16                                                 | 4           |
| MH 14           | Nguyên lý thống kê                         | 3                | 45                      | 15           | 27                                                 | 3           |
| MH 15           | Lý thuyết tài chính tiền tệ                | 3                | 45                      | 17           | 25                                                 | 3           |
| MH 16           | Quản trị học                               | 3                | 45                      | 25           | 17                                                 | 3           |
| MH 17           | Marketing                                  | 3                | 45                      | 15           | 27                                                 | 3           |
| MH 18           | Nguyên lý kế toán                          | 5                | 75                      | 45           | 25                                                 | 5           |
| <b>II.2</b>     | <b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>          | <b>72</b>        | <b>1530</b>             | <b>490</b>   | <b>968</b>                                         | <b>72</b>   |
| MH19            | Quản trị doanh nghiệp                      | 3                | 45                      | 15           | 27                                                 | 3           |
| MH20            | Thống kê doanh nghiệp                      | 4                | 60                      | 30           | 26                                                 | 4           |
| MH21            | Thuế                                       | 4                | 60                      | 30           | 26                                                 | 4           |
| MH22            | Tài chính doanh nghiệp                     | 8                | 120                     | 60           | 52                                                 | 8           |
| MH23            | Kế toán doanh nghiệp 1                     | 6                | 90                      | 46           | 38                                                 | 6           |
| MH24            | Kế toán doanh nghiệp 2                     | 6                | 90                      | 55           | 29                                                 | 6           |
| MH25            | Kế toán doanh nghiệp 3                     | 6                | 90                      | 52           | 32                                                 | 6           |
| MH26            | Phân tích hoạt động kinh doanh             | 4                | 60                      | 30           | 26                                                 | 4           |
| MH27            | Kế toán hành chính sự nghiệp               | 5                | 75                      | 45           | 25                                                 | 5           |
| MH28            | Tin học kế toán                            | 3                | 90                      | 37           | 50                                                 | 3           |
| MH29            | Kế toán thuế                               | 4                | 60                      | 30           | 26                                                 | 4           |
| MD 30           | Thực hành kế toán doanh nghiệp             | 7                | 210                     | 30           | 173                                                | 7           |
| MD 31           | Thực tập nghề nghiệp                       | 12               | 480                     | 30           | 438                                                | 12          |
|                 | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>130</b>       | <b>2400</b>             | <b>977</b>   | <b>1297</b>                                        | <b>126</b>  |

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Phương thức đào tạo: Theo niên chế

**4.2. Các môn học chung:** Do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và ban hành.

- Thông tư số: 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Pháp luật dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tin học dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tiếng anh dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

##### 4.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho học sinh khi mới nhập trường;

- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở sản xuất;

- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác để rèn luyện học sinh;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá:

| Số TT | Nội dung                                                                                                        | Thời gian                                                                |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1     | Thể dục, thể thao:<br>Tổ chức giải việt dã, giải bóng đá mini trong trường<br>Tham gia hội thao tại địa phương. | Vào các ngày lễ, kỉ niệm trong năm trong năm<br>Do địa phương phát động  |
| 2     | Văn hoá, văn nghệ:<br>Mời các đoàn văn công về biểu diễn<br>Đoàn trường, Hội sinh viên tổ chức hội thi văn nghệ | Vào các ngày lễ, kỷ niệm trong năm<br>Vào các ngày lễ, kỷ niệm trong năm |
| 3     | Hoạt động thư viện:<br>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu              | Tất cả các ngày làm việc trong tuần                                      |

|   |                                                                       |                                                                          |
|---|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể                          | Đoàn trường, hội sinh viên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt |
| 5 | Tham quan, dã ngoại:<br>Đoàn trường, hội học sinh<br>Khoa chuyên nghề | Theo kế hoạch đào tạo năm học                                            |

#### **4.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:**

- Ôn thi MH/MĐ được bố trí ngoài giờ; thời gian dành cho thi kết thúc MH/MĐ: Không quá 8 giờ
- Hình thức thi hết môn học, mô đun:
  - + Đối với môn học chung: thi theo quy định của nhà nước
  - + Đối với môn học: thi tự luận hoặc trắc nghiệm
  - + Đối với mô đun: thi thực hành

#### **4.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp.**

- Người học phải học hết chương trình đào tạo với tất cả các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo có điểm tổng kết trung bình của môn học, mô đun  $\geq 5,0$  và các điều kiện, nội quy, quy định khác cụ thể của nhà trường thì được dự thi tốt nghiệp;
- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Lý thuyết chuyên môn, Thực hành với thời gian và hình thức thi như bảng sau:

| STT | Môn thi              | Hình thức thi                                   | Thời gian thi      |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Lý thuyết chuyên môn | Tự luận, trắc nghiệm                            | Không quá 240 phút |
| 2   | Thực hành            | Thực hành: Bài tập kỹ năng nghề nghiệp tổng hợp | Không quá 480 phút |

- Căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của nhà trường.

#### **4.6. Các chú ý khác**

- Trình tự triển khai giảng dạy các môn học, mô đun đào tạo phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần quy định các môn học, mô đun đào tạo tiên quyết của môn học, mô đun đào tạo kế tiếp trong chương trình đào tạo.
- Đối tượng tuyển sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: học 130 tín chỉ
- Đối tượng tuyển sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tốt nghiệp trung học cơ sở học song song chương trình GDTX cấp THPT: Học 120 tín chỉ (không học môn học: MH07, MH08)

**HIỆU TRƯỞNG**